

QUY TẮC THỐNG NHẤT VỀ BẢO LÃNH

THEO YÊU CẦU – URDG 758, ICC 2009

Điều 1: Phạm vi áp dụng của URDG

- a. Những quy tắc này áp dụng cho bất kỳ bảo lãnh theo yêu cầu hoặc bảo lãnh đối ứng nào mà nội dung của nó chỉ ra một cách rõ ràng nó phụ thuộc vào các quy tắc này. Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên vào yêu cầu của bảo lãnh hoặc bảo lãnh đối ứng trừ khi trong phạm vi yêu cầu của bảo lãnh hoặc bảo lãnh đối ứng sửa đổi hay loại trừ chúng.
- b. Khi có yêu cầu của người bảo lãnh đối ứng, một cam kết bảo lãnh được phát hành theo URDG, thì bảo lãnh đối ứng cũng sẽ phải tuân thủ theo URDG, trừ khi bảo lãnh đối ứng không đề cập tới URDG. Tuy nhiên, yêu cầu bảo lãnh không tuân theo URDG đơn thuần là bởi vì bảo lãnh đối ứng tuân theo URDG.
- c. Khi có yêu cầu hay với sự đồng ý của bên ra chỉ thị, một cam kết bảo lãnh theo yêu cầu hay bảo lãnh đối ứng được phát hành theo URDG, bên ra chỉ thị coi như đã chấp nhận quyền lợi và nghĩa vụ đã được gán cho nó cho những quy tắc này.
- d. Một yêu cầu bảo lãnh hoặc bảo lãnh đối ứng được phát hành vào hoặc sau ngày 1 tháng 7 năm 2010 sẽ tuân thủ theo URDG mà không có quy định cụ thể là ấn bản năm 1992 hay bản sửa đổi năm 2010 được áp dụng hay chỉ ra số ấn bản, yêu cầu bảo lãnh theo hoặc bảo lãnh đối ứng sẽ tuân theo URDG 2010

Điều 2: Các định nghĩa

Trong các quy tắc này:

Bên thông báo là bên thông báo bảo lãnh theo yêu cầu của người bảo lãnh

Người yêu cầu là người được chỉ định trong bảo lãnh thư, có nghĩa vụ tùy theo mối quan hệ ràng buộc trên cơ sở được hỗ trợ bởi bảo lãnh thư. Người yêu cầu có thể hoặc không phải là bên ra chỉ thị phát hành;

Đơn yêu cầu là lời đề nghị phát hành bảo lãnh

Đã được xác thực, áp dụng với chứng từ điện tử, nghĩa là người nhận chứng từ có thể xác nhận về thông tin của người gửi và xác nhận dữ liệu nhận được có đầy đủ và chưa bị sửa đổi hay không;

Người hưởng lợi là bên mà vì quyền lợi của bên đó, một bảo lãnh được phát hành.

Ngày làm việc là ngày mà vào ngày đó nơi làm việc mở cửa làm việc thường lệ tại nơi mà hành vi tuân thủ các quy định của URDG được thực hiện

Những khoản phải trả bao gồm các khoản hoa hồng, phí, lệ phí, phí tổn để các bên tiến hành các hoạt động liên quan đến bảo lãnh mà các hoạt động đó chịu sự điều chỉnh bởi các quy tắc này

Yêu cầu tuân thủ là yêu cầu đáp ứng được những thủ tục của việc xuất trình hợp lệ

Việc xuất trình chứng từ hợp lệ theo một bảo lãnh là việc xuất trình, đầu tiên là phải phù hợp với các điều kiện và điều khoản được quy định trong thư bảo lãnh, thứ 2 là phù hợp với các quy tắc nằm trong phạm vi nhất quán với các điều kiện và điều khoản, thứ 3 là trong việc thiếu các quy định liên quan trong bảo lãnh, hoặc các quy tắc thực hành bảo lãnh theo yêu cầu tiêu chuẩn quốc tế

Bảo lãnh đối ứng nghĩa là các cam kết đã được ký nhận mà người bảo lãnh đối ứng cung cấp cho bất kỳ một bên nào khác để thực hiện phát hành bảo lãnh thư hoặc phát hành bảo lãnh đối ứng thư khác; bảo lãnh đối ứng thể hiện nghĩa vụ phải thanh toán khi trình yêu cầu theo đúng quy định của bảo lãnh đối ứng thư;

Người bảo lãnh đối ứng là bên phát hành cam kết bảo lãnh đối ứng, theo chỉ thị của một người bảo lãnh hoặc một người bảo lãnh đối ứng khác, và bao gồm một bên chuyên phụ trách các giao dịch tài khoản.

Đơn yêu cầu là chứng từ được ký bởi người hưởng lợi, yêu cầu được thanh toán theo cam kết bảo lãnh

Bảo lãnh theo yêu cầu hoặc bảo lãnh là bất kỳ cam kết nào được ký, dù được gọi tên hoặc mô tả thế nào, để chuẩn bị cho việc thanh toán dựa trên việc xuất trình một yêu cầu phù hợp

Chứng từ nghĩa là bản ghi chép thông tin đã được hoặc chưa được ký nhận; chứng từ có dạng bản in hoặc bản điện tử có thể được sao chép ra dạng bản in bởi người được trình chứng từ. Theo đó, chứng từ sẽ bao gồm yêu cầu và tuyên bố làm rõ đi kèm;

Đáo hạn nghĩa là ngày đáo hạn hoặc sự kiện đáo hạn hoặc, nếu cả hai được quy định, thì đáo hạn có nghĩa là ngày đáo hạn nếu ngày đáo hạn diễn ra trước sự kiện đáo hạn và là sự kiện đáo hạn nếu sự kiện đáo hạn diễn ra trước ngày đáo hạn;

Ngày đáo hạn nghĩa là ngày được quy định trong bảo lãnh thư, trùng với hoặc trước ngày xuất trình.

Sự kiện đáo hạn nghĩa là sự kiện mà theo đó, trên cơ sở các điều khoản của bảo lãnh thư, thời hạn của một giao dịch đã kết thúc, có thể là đáo hạn ngay lập tức hoặc sẽ đáo hạn trong một khoảng thời gian định sẵn sau khi sự kiện đáo hạn xảy ra, theo đó, sự kiện chỉ xảy ra:

- a. khi có văn bản chứng từ phản ánh về sự kiện đáo hạn được trình tới người bảo lãnh theo như quy định trong bảo lãnh thư, hoặc
- b. khi sự kiện được ghi nhận trong hồ sơ của người bảo lãnh (trong trường hợp bảo lãnh thư không quy định cần phải có văn bản chứng từ phản ánh như nói ở trên).

Bảo lãnh, xem **yêu cầu bảo lãnh**

Người bảo lãnh nghĩa là người phát hành cam kết bảo lãnh, bao gồm một bên chuyên phụ trách các giao dịch tài khoản;

Bản tường trình của người bảo lãnh nghĩa là các nội dung tường trình của người bảo lãnh trong đó ghi rõ số tiền ghi có hoặc ghi nợ trong tài khoản với điều kiện là các nội dung tường trình ghi có hoặc ghi nợ phải cho phép người bảo lãnh xác nhận được nội dung của bảo lãnh thư có liên quan.

Bên ra chỉ thị phát hành nghĩa là ngoài người bảo lãnh đối ứng sẽ có một bên ra chỉ thị để phát hành bảo lãnh thư hoặc bảo lãnh đối ứng thư, chịu trách nhiệm bảo đảm cho người bảo lãnh, hoặc, trong trường hợp là bảo lãnh đối ứng thư, chịu trách nhiệm bảo đảm cho người bảo lãnh đối ứng. Bên ra chỉ thị phát hành có thể hoặc không phải là người yêu cầu;

Xuất trình nghĩa là bàn giao chứng từ theo quy định tại bảo lãnh thư cho người bảo lãnh. Ngoài xuất trình yêu cầu, ví dụ, còn bao gồm xuất trình mục đích đề nghị đáo hạn bảo lãnh thư hoặc mục đích thay đổi giá trị;

Người xuất trình nghĩa là người thực hiện việc xuất trình với tư cách là hoặc thay mặt cho người thụ hưởng hoặc người yêu cầu, tùy theo trường hợp cụ thể;

Đã ký, áp dụng cho văn bản chứng từ, bảo lãnh thư hoặc bảo lãnh đối ứng thư, nghĩa là bản gốc của chứng từ, bảo lãnh thư hoặc bảo lãnh đối ứng thư đã được ký nhận bởi người phát hành hoặc bởi đại diện của người phát hành, có thể sử dụng chữ ký điện tử được xác thực bởi bên nhận chứng từ, bảo lãnh thư hoặc bảo lãnh đối ứng thư, hoặc chữ ký trực tiếp, hoặc chữ ký fax, hoặc chữ ký dạng đục lỗ, dấu, biểu tượng hoặc bằng phương thức cơ học khác.

Tuyên bố làm rõ nghĩa là nội dung tuyên bố được trình bày trong điều 15(a) hoặc 15(b);

Mối quan hệ cơ sở: là một hợp đồng, trong đó đưa ra các điều kiện hoặc quan hệ khác giữa người yêu cầu và người thụ hưởng mà qua đó, cam kết bảo lãnh được phát hành

Điều 3: Giải thích từ ngữ

- a. Các chi nhánh của một người bảo lãnh ở các nước khác nhau được coi là tồn tại độc lập
- b. Trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác đi, bảo lãnh bao gồm cả bảo lãnh đối ứng và bất kỳ sửa đổi nào, người bảo lãnh bao gồm cả người bảo lãnh đối ứng, và người thụ hưởng bao gồm cả bên mà vì quyền lợi của bên đó, một bảo lãnh đối ứng được phát hành
- c. Bất kỳ yêu cầu xuất trình một hoặc nhiều hơn một bản gốc hoặc bản sao của một chứng từ điện tử được thỏa mãn bằng việc xuất trình một chứng từ điện tử.
- d. Khi sử dụng một ngày hay nhiều ngày để xác định bắt đầu, kết thúc hoặc một khoảng thời gian bất kỳ nào đó, các thuật ngữ:
 - i. “từ”, “đến”, “cho đến”, “cho đến khi”, “giữa” thì sẽ bao gồm cả ngày hoặc những ngày đó, và
 - ii. “trước” và “sau” thì không bao gồm cả ngày hoặc những ngày đó
- e. Cụm từ “trong vòng”, khi được dùng để nối với một khoảng thời gian sau một ngày được đưa ra hoặc một sự kiện, không bao gồm ngày đó hoặc ngày xảy ra sự kiện đó nhưng bao gồm ngày cuối cùng của khoảng thời gian đó.
- f. Các từ như: cấp một”, “có uy tín”, “đạt yêu cầu”, “độc lập”, “chính thức”, “có thẩm quyền” hoặc “nội bộ” sử dụng để mô tả người phát hành chứng từ, cho phép bất cứ người phát hành nào, trừ trường hợp là người thụ hưởng hoặc người yêu cầu phát hành chứng từ đó.

Điều 4: Phát hành và hiệu lực

- a. Một bảo lãnh được phát hành khi nó rời khỏi sự kiểm soát của người bảo lãnh
- b. Một bảo lãnh là không thể hủy ngang khi phát hành ngay cả khi không có quy định như vậy được nêu trong thư bảo lãnh đó

- c. Người thụ hưởng có thể xuất trình yêu cầu từ thời điểm bảo lãnh được phát hành hoặc thời gian sau đó hoặc trong trường hợp do bảo lãnh quy định

Điều 5: Tính độc lập của bảo lãnh và bảo lãnh đối ứng

a. Bảo lãnh thư về bản chất là không phụ thuộc vào các mối quan hệ ràng buộc và việc áp dụng, theo đó người bảo lãnh cũng không liên quan hay phải chịu sự ràng buộc bởi mối quan hệ đó. Việc bảo lãnh có đề cập tới mối quan hệ ràng buộc nhằm xác định rõ mối quan hệ này cũng không làm thay đổi bản chất độc lập của bảo lãnh thư. Cam kết của người bảo lãnh trong việc thanh toán theo đúng bảo lãnh không phụ thuộc vào các khiếu nại hay khuyến cáo phát sinh từ mối quan hệ ràng buộc nào khác ngoài mối quan hệ ràng buộc giữa người bảo lãnh và người thụ hưởng.

b. Bảo lãnh đối ứng về bản chất là không phụ thuộc vào bảo lãnh thư, các mối quan hệ ràng buộc, việc áp dụng hay bất kỳ một bảo lãnh đối ứng nào khác có liên quan, theo đó người bảo lãnh đối ứng cũng không liên quan hay phải chịu sự ràng buộc bởi mối quan hệ đó. Việc bảo lãnh đối ứng có đề cập tới mối quan hệ ràng buộc nhằm xác định rõ mối quan hệ này cũng không làm thay đổi bản chất độc lập của bảo lãnh đối ứng thư. Cam kết của người bảo lãnh đối ứng trong việc thanh toán theo đúng bảo lãnh đối ứng không phụ thuộc vào các khiếu nại hay khuyến cáo phát sinh từ mối quan hệ ràng buộc nào khác ngoài mối quan hệ ràng buộc giữa người bảo lãnh đối ứng và người bảo lãnh hoặc người bảo lãnh đối ứng khác mà bảo lãnh đối ứng này được bàn giao.

Điều 6: Chứng từ so với hàng hóa, dịch vụ hoặc giao dịch

Các nhà bảo lãnh chỉ xem xét trên chứng từ mà không căn cứ vào hàng hóa, dịch vụ hoặc các giao dịch mà các chứng từ đó có liên quan

Điều 7: Các điều kiện phi chứng từ

Một bảo lãnh không nên bao gồm điều kiện ngoài ngày hoặc một khoảng thời gian mà không quy định cụ thể một chứng từ để thể hiện sự phù hợp với điều kiện đó.

Nếu bảo lãnh không quy định cụ thể một chứng từ nào và việc đáp ứng các điều kiện không thể xác định được từ ghi chép của chính người bảo lãnh hoặc từ một bản liệt kê được quy định trong bảo lãnh, thì người bảo lãnh sẽ coi như điều kiện đó không được quy định và sẽ không quan tâm đến điều này trừ khi để xác định rằng dữ liệu có trong chứng từ được quy định và xuất trình theo bảo lãnh không mâu thuẫn với dữ liệu trong bảo lãnh.

Điều 8: Nội dung các chỉ thị và bảo lãnh

Tất cả các chỉ thị phát hành các bảo lãnh cùng với bản thân các bảo lãnh nên rõ ràng và chính xác và tránh quá nhiều chi tiết. Vì vậy, tất cả các bảo lãnh nên quy định:

- a. Người yêu cầu bảo lãnh
- b. Người hưởng lợi
- c. Người bảo lãnh
- d. Số hiệu dẫn chiếu hoặc các thông tin khác chứng thực hợp đồng cơ sở
- e. Số hiệu dẫn chiếu hoặc các thông tin khác chứng thực cam kết bảo lãnh được phát hành, hoặc trong trường hợp bảo lãnh đối ứng, chứng thực cam kết bảo lãnh đối ứng được phát hành
- f. Số tiền hoặc số tiền tối đa có thể thanh toán và ngoại tệ có thể thanh toán
- g. Trường hợp hết hiệu lực của bảo lãnh
- h. Những điều kiện yêu cầu thanh toán
- i. Một yêu cầu hoặc chứng từ khác sẽ được xuất trình dưới dạng giấy hay dưới dạng điện tử
- j. Ngôn ngữ các chứng từ được quy định rõ trong bảo lãnh
- k. Bên có trách nhiệm thanh toán các chi phí

Điều 9: Đơn yêu cầu không được tiếp nhận

Vào thời điểm nhận được đơn yêu cầu, người bảo lãnh không sẵn sàng hoặc không thể phát hành thư bảo lãnh, người bảo lãnh nên thông báo không chậm trễ cho bên đưa ra chỉ thị cho người bảo lãnh.

Điều 10: Thông báo bảo lãnh và sửa đổi

- a. Bảo lãnh có thể được thông báo cho người thụ hưởng thông qua một bên thông báo. Bằng việc thông báo bảo lãnh, trực tiếp hoặc qua sử dụng các dịch vụ của một bên khác (“bên thông báo thứ hai”), bên thông báo báo cho người hưởng lợi và, nếu có thể áp dụng, cho bên thông báo thứ hai, rằng tự nó đã thỏa mãn về tính chân thật bề ngoài của bảo lãnh và rằng thông báo phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của bảo lãnh mà bên thông báo đã nhận.
- b. Bằng việc thông báo bảo lãnh, bên thông báo thứ hai báo cho người hưởng lợi rằng tự nó đã thỏa mãn về tính chân thật bề ngoài của bảo lãnh và rằng thông báo phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của bảo lãnh mà bên thông báo thứ hai đã nhận.
- c. Bên thông báo hoặc bên thông báo thứ hai thông báo một bảo lãnh không có bất cứ một tái xuất trình thêm nào hoặc bất cứ thỏa thuận nào với người hưởng lợi.
- d. Nếu một bên được yêu cầu thông báo bảo lãnh hoặc sửa đổi, nhưng không sẵn sàng hoặc không thể làm việc đó, thì nó phải thông báo không chậm trễ cho bên mà từ đó đã nhận được bảo lãnh, sửa đổi hoặc thông báo đó.
- e. Nếu một bên được yêu cầu thông báo một bảo lãnh hoặc sửa đổi, và đồng ý làm việc đó nhưng tự nó không thể thỏa mãn về tính chân thật bề ngoài của bảo lãnh hoặc thông báo, nó phải thông báo không chậm trễ cho bên mà từ đó đã nhận được chỉ thị. Nếu bên thông báo hoặc bên thông báo thứ hai quyết định thông báo bảo lãnh đó, thì nó phải thông báo cho người thụ

hưởng hoặc bên thông báo thứ hai biết rằng tự nó không thể thỏa mãn được tính chân thật bề ngoài của bảo lãnh hoặc thông báo.

- f. Bên bảo lãnh sử dụng dịch vụ của một bên thông báo hoặc một bên thông báo thứ hai, cũng như bên thông báo sử dụng dịch vụ của bên thông báo thứ hai, để thông báo một bảo lãnh thì khi có thể nên dùng ngay bên đó để thông báo bất cứ sửa đổi nào của bảo lãnh đó.

Điều 11: Sửa đổi

- a. Vào thời điểm nhận chỉ thị phát hành một sửa đổi bảo lãnh, người bảo lãnh vì bất cứ lý do gì mà không sẵn sàng hoặc không thể phát hành sửa đổi đó, thì người bảo lãnh nên thông báo không chậm trễ cho bên mà người bảo lãnh đã nhận được chỉ thị.
- b. Một sửa đổi được lập mà không có sự đồng ý của người hưởng lợi thì không ràng buộc người hưởng lợi. Tuy nhiên người bảo lãnh bị ràng buộc không thể hủy ngang bởi sửa đổi từ lúc phát hành sửa đổi, trừ khi và cho đến khi người hưởng lợi từ chối sửa đổi đó.
- c. Trừ khi được lập với các điều khoản trong bảo lãnh, người hưởng lợi có thể từ chối một sửa đổi của bảo lãnh bất kỳ lúc nào cho đến khi thông báo chấp nhận sửa đổi hoặc xuất trình mà xuất trình đó chỉ phù hợp với bảo lãnh như đã sửa đổi.
- d. Bên thông báo sẽ thông báo không chậm trễ cho bên mà từ đó nó nhận được sửa đổi của thông báo chấp nhận hay từ chối sửa đổi đó của người hưởng lợi.
- e. Chấp nhận từng phần sửa đổi là không được phép và sẽ được coi là thông báo từ chối sửa đổi.
- f. Một điều khoản trong sửa đổi quy định rằng sửa đổi sẽ có hiệu lực trừ khi bị từ chối trong một khoảng thời gian nhất định sẽ không được xem xét đến.

Điều 12: Phạm vi nghĩa vụ của người bảo lãnh theo cam kết bảo lãnh

Người bảo lãnh chỉ có trách nhiệm với người hưởng lợi, thứ nhất, theo các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh, thứ 2, theo các quy tắc này trong phạm vi nó nhất quán với các điều khoản và điều kiện của bảo lãnh, tới mức số tiền của bảo lãnh.

Điều 13: Thay đổi số tiền bảo lãnh

Một bảo lãnh có thể cho phép giảm bớt hoặc thu hẹp số tiền của nó vào ngày quy định hoặc do sự xảy ra của một sự kiện đã quy định mà theo điều khoản của bảo lãnh làm thay đổi số tiền, và vì mục đích đó mà sự kiện đó được coi là đã xảy ra:

- a. chỉ khi một chứng từ quy định trong bảo lãnh chỉ ra rằng đã xảy ra một sự kiện được xuất trình cho người bảo lãnh, hoặc
- b. chỉ nếu không có loại chứng từ như vậy được quy định trong bảo lãnh, khi việc xảy ra một sự kiện trở nên có thể xác định từ ghi chép của chính người bảo lãnh hoặc từ một danh mục đã được quy định trong bảo lãnh

Điều 14: Xuất trình

- a. Xuất trình phải được bàn giao cho người bảo lãnh:
 - i. tại nơi phát hành, hoặc nơi khác được chỉ định trong bảo lãnh thư và,
 - ii. vào ngày hoặc trước ngày đáo hạn
- b. Việc xuất trình phải được thực hiện theo đúng quy định trừ trường hợp có quy định sẽ thực hiện xuất trình chậm hơn so với tiến độ. Trong trường hợp đó, việc xuất trình phải được thực hiện trước ngày đáo hạn.
- c. Trong trường hợp bảo lãnh thư có quy định việc xuất trình phải được thực hiện theo phương thức điện tử thì phải quy định rõ về định dạng, hệ thống chuyển dữ liệu và địa chỉ thư điện tử để việc xuất trình được thuận lợi. Nếu bảo lãnh thư không đề cập đến các nội dung trên thì phải kèm theo đó là văn bản bổ sung bản điện tử được xác thực hoặc văn bản bổ sung bản in. Văn bản bổ sung bản điện tử

nếu không được xác thực sẽ mặc nhiên được hiểu là không có hiệu lực (chưa xuất trình).

d. Trong trường hợp bảo lãnh thư quy định việc xuất trình phải được thực hiện theo hình thức bản in thông qua phương thức bàn giao cụ thể nhưng lại có hàm ý không giới hạn phương thức bàn giao thì người xuất trình có thể sử dụng một phương thức bàn giao khác với điều kiện là văn bản xuất trình đến đúng nơi và đúng thời gian như quy định trong đoạn (a) của điều này.

e. Trường hợp bảo lãnh thư không quy định việc xuất trình phải được thực hiện bằng bản in hay bằng bản điện tử thì theo đó hình thức bản in sẽ được lựa chọn.

f. Việc xuất trình phải xác định rõ thông tin về bảo lãnh thư có liên quan, như số tham chiếu bảo lãnh thư của người bảo lãnh. Nếu không, thời gian thẩm định như quy định tại điều 20 sẽ được bắt đầu vào ngày xác định. Toàn bộ nội dung trong đoạn này không ám chỉ việc gia hạn bảo lãnh thư hay giới hạn yêu cầu của điều 15 (a) hoặc (b) cho bất kỳ một chứng từ đã xuất trình riêng lẻ nào để xác định rõ yêu cầu có liên quan.

g. Trừ trường hợp bảo lãnh thư có quy định nào khác, nếu không các chứng từ sau khi được phát hành bởi hoặc thông qua người đại diện của người yêu cầu hoặc người thụ hưởng, bao gồm các yêu cầu và các tuyên bố hỗ trợ, đều phải dùng chung một ngôn ngữ với bảo lãnh thư. Các chứng từ được ban hành bởi người khác có thể dùng ngôn ngữ khác.

Điều 15: Các quy định đối với yêu cầu

a. Yêu cầu của bảo lãnh thư phải được xác nhận bởi những văn bản mà bảo lãnh thư ghi rõ, và trong mọi trường hợp bằng bản tuyên bố, do người được hưởng tài sản viết trong đó nói rõ ở những khía cạnh nào người yêu cầu có thể gánh vác nghĩa vụ của mình trong mối quan hệ ràng buộc. Bản tuyên bố này có thể bao gồm trong yêu cầu hoặc trên một văn bản riêng đi kèm đã được ký kết hoặc xác nhận yêu cầu.

b. Yêu cầu của bảo lãnh đối ứng thư trong mọi trường hợp phải được xác nhận bởi bản tuyên bố, do bên mà bảo lãnh đối ứng thư được đưa ra viết và phải chỉ rõ bên đó đã nhận được yêu cầu được tuân thủ bởi bảo lãnh thư hay bảo lãnh đối ứng thư được đưa ra bởi bên kia. Bản tuyên bố này có thể bao gồm trong yêu cầu hoặc trên một văn bản riêng đi kèm đã được ký kết hoặc xác nhận yêu cầu

c. Những quy định cho tuyên bố hỗ trợ ở đoạn (a) hoặc (b) của điều khoản này được áp dụng cho tất cả ngoại trừ trường hợp bảo lãnh thư hoặc bảo lãnh đối ứng thư không bao gồm quy định này. Những thuật ngữ như “Tuyên bố hỗ trợ ở điều 15[(a)] [(b)] không được bao gồm.” đáp ứng những quy định ở đoạn này.

d. Cả yêu cầu và tuyên bố hỗ trợ đều không thể được đề trước ngày người được hưởng tài sản có quyền đưa ra yêu cầu. Bất kỳ văn bản nào khác có thể được đề trước ngày đó. Cả yêu cầu và tuyên bố hỗ trợ và bất kỳ văn bản nào khác đều không thể được đề sau ngày được công bố.

Điều 16: Thông tin yêu cầu

Người bảo lãnh nên thông báo không chậm trễ cho bên thông báo hoặc, nếu có thể áp dụng, cho người bảo lãnh đối ứng về bất kỳ một yêu cầu nào theo bảo lãnh và về bất kỳ đòi hỏi nào, như một cách thức, để kéo dài thời hạn của bảo lãnh. Người bảo lãnh đối ứng nên thông báo không chậm trễ cho bên thông báo hoặc, nếu có thể áp dụng, cho người bảo lãnh đối ứng về bất kỳ một yêu cầu nào theo bảo lãnh đối ứng và về bất kỳ đòi hỏi nào, như một cách thức, để kéo dài thời hạn của bảo lãnh đối ứng.

Điều 17: Yêu cầu từng phần và yêu cầu nhiều lần; số tiền yêu cầu

- a. Một yêu cầu có thể được thực hiện cho khoản tiền nhỏ hơn tổng số tiền cho phép (“yêu cầu từng phần”).
- b. Yêu cầu nhiều hơn một lần (“yêu cầu nhiều lần”) có thể được thực hiện.

- c. Cụm từ “yêu cầu nhiều lần bị cấm” hoặc một cụm từ tương tự như vậy có nghĩa là chỉ được thực hiện yêu cầu một lần duy nhất cho toàn bộ hoặc một phần số tiền cho phép.
- d. Một bảo lãnh quy định rằng chỉ được yêu cầu một lần, và yêu cầu đó bị từ chối, một yêu cầu khác có thể được lập vào hoặc trước ngày hết hạn của bảo lãnh.
- e. Một yêu cầu là không phù hợp nếu:
 - i. nó yêu cầu số tiền lớn hơn số tiền cho phép theo bảo lãnh, hoặc
 - ii. bất kỳ giải trình thêm hoặc các chứng từ khác do bảo lãnh yêu cầu chỉ ra rằng số tiền tổng cộng ít hơn số tiền được yêu cầu.

Ngược lại, bất kỳ một giải trình thêm hoặc chứng từ nào chỉ ra số tiền nhiều hơn số tiền yêu cầu không làm cho yêu cầu trở thành một yêu cầu không phù hợp.

Điều 18: Tính chất riêng biệt của mỗi yêu cầu

- a. Đưa ra một yêu cầu không phù hợp hoặc từ bỏ một yêu cầu không bỏ qua hay mất khác làm mất quyền đưa ra một yêu cầu khác đúng lúc, dù cho bảo lãnh có nghiêm cấm việc yêu cầu từng phần hoặc nhiều lần hay không.
- b. Thanh toán một yêu cầu không phải là yêu cầu phù hợp không thể bỏ qua các yêu cầu khác là các yêu cầu phù hợp.

Điều 19: Kiểm tra

- a. Người bảo lãnh dựa trên bản chất của công bố, quyết định sự tuân thủ của công bố.
- b. Thông tin trong văn bản quy định bởi bảo lãnh thư phải được kiểm tra dựa trên bối cảnh của văn bản đó, bảo lãnh thư và những quy định này. Các thông tin không nhất thiết là bản sao của nhau nhưng cũng không được mâu thuẫn với những thông tin ở chính văn bản đó, bất kỳ văn bản quy định nào khác hoặc bảo lãnh thư.

- c. Nếu bảo lãnh thư đề nghị bài đưa ra một văn bản nào đó mà không nói rõ nội dung văn bản hay văn bản đó có cần được ký xác nhận bởi người được chỉ định hoặc uỷ quyền hay không, khi đó:
 - i. Người bảo lãnh sẽ nhận văn bản như được giao và nếu nội dung của văn bản đáp ứng đầy đủ chức năng của văn bản quy định bởi bảo lãnh thư, trong trường hợp ngược lại tuân theo điều khoản 19 (b) và
 - ii. nếu văn bản đã được ký xác nhận, bất kỳ chữ ký xác nhận nào cũng được chấp nhận, danh tính và chức vụ của người ký không cần được nêu.
- d. Nếu một văn bản không được quy định bởi bảo lãnh thư hoặc không được nhắc đến trong những điều lệ này được đưa ra, văn bản đó sẽ không được xem xét và sẽ được trả lại.
- e. Người bảo lãnh không cần tính lại những trù liệu của người được hưởng tài sản dưới một công thức đã được nêu rõ hoặc đã được nhắc đến trong bảo lãnh thư.
- f. Người bảo lãnh phải đưa ra những quy định để một văn bản là hợp pháp, được đóng dấu thị thực, chứng thực hoặc tương tự trong trường hợp chữ ký, dấu, tem, hoặc phân bổ chính của văn bản đáp ứng quy định đó.

Điều 20: Thời gian kiểm tra yêu cầu, thanh toán

- a. Nếu việc xuất trình yêu cầu không chỉ ra rằng nó được hoàn chỉnh sau đó, trong vòng 5 ngày tiếp theo sau ngày xuất trình, người bảo lãnh sẽ kiểm tra yêu cầu đó và xác định xem yêu cầu đó có phù hợp hay không. Khoảng thời gian này sẽ không bị rút ngắn hoặc bị chịu những ảnh hưởng khác từ ngày hết hạn của bảo lãnh hoặc sau ngày xuất trình. Tuy nhiên, nếu việc xuất trình chỉ ra rằng nó sẽ được hoàn chỉnh sau đó, người bảo lãnh không cần kiểm tra yêu cầu đó cho đến khi nó được hoàn thiện

- b. Khi người bảo lãnh xác định được yêu cầu đó là phù hợp, việc thanh toán sẽ được tiến hành
- c. Việc thanh toán được tiến hành ở chi nhánh hoặc văn phòng của người bảo lãnh hoặc người bảo lãnh đối ứng nơi mà bảo lãnh hoặc bảo lãnh đối ứng được phát hành hoặc tại nơi được quy định cụ thể trong cam kết bảo lãnh hoặc cam kết bảo lãnh đối ứng (“địa điểm thanh toán”)

Điều 21: Đồng tiền thanh toán

- a. Người bảo lãnh sẽ thanh toán cho một yêu cầu phù hợp bằng đồng tiền được quy định trong bảo lãnh
- b. Nếu, vào bất kỳ ngày nào diễn ra việc thanh toán theo bảo lãnh:
 - i. Người bảo lãnh không thể thanh toán bằng đồng tiền quy định trong bảo lãnh do trở ngại nằm ngoài sự kiểm soát của nó; hoặc
 - ii. Đó là vi phạm pháp luật ở nơi thanh toán nếu thanh toán bằng đồng tiền được quy định.

Người bảo lãnh sẽ thanh toán bằng đồng tiền ở nơi tiến hành thanh toán ngay cả khi bảo lãnh chỉ ra rằng chỉ thanh toán duy nhất bằng đồng tiền quy định trong bảo lãnh. Bên chỉ thị hoặc, trong trường hợp bảo lãnh đối ứng, người bảo lãnh, sẽ bị ràng buộc bởi một thanh toán bằng đồng tiền đó. Người bảo lãnh hoặc người bảo lãnh đối ứng có thể quyết định hoàn trả bằng đồng tiền đã thanh toán hoặc bằng đồng tiền được quy định trong bảo lãnh hoặc, tùy trường hợp có thể là bảo lãnh đối ứng.

Thanh toán hay hoàn trả bằng đồng tiền của nơi thanh toán theo đoạn (b) được tính theo tỷ giá hối đoái có thể áp dụng hiện hành ở đó khi diễn ra việc thanh toán hay hoàn lại. Tuy nhiên, nếu người bảo lãnh chưa được thanh toán tại thời điểm diễn ra việc thanh toán, người hưởng lợi có thể yêu cầu thanh toán theo tỉ giá hối đoái có thể áp dụng khi việc thanh toán được diễn ra hoặc vào thời điểm thực tế thanh toán.

Điều 22: Lưu chuyển các bản sao của một đề nghị phù hợp

Người bảo lãnh phải không chậm trễ chuyển bản sao của đề nghị phù hợp và của bất kì một chứng từ liên quan nào cho bên chỉ thị hoặc, nơi có thể áp dụng, cho người bảo lãnh đối ứng để chuyển cho bên chỉ thị. Tuy nhiên, người bảo lãnh đối ứng cũng như bên chỉ thị, trong trường hợp có thể, có thể từ chối thanh toán hoặc chưa giải quyết hoàn trả tiền những chuyển như vậy.

Điều 23: Gia hạn hoặc thanh toán

- a. Ở chỗ một yêu cầu tuân thủ được bao gồm, thay cho yêu cầu gia hạn, người bảo lãnh có thể hoãn thanh toán một khoảng thời gian không quá 30 ngày tính từ sau ngày trên giấy biên lai.
- b. Khi hoãn thanh toán, người bảo lãnh phải tuân theo những yêu cầu của bảo lãnh đối ứng thư được bao gồm, thay cho yêu cầu gia hạn, người bảo lãnh đối ứng thư có quyền được hoãn thanh toán trong một khoảng thời gian không quá 4 ngày, ít hơn số ngày quy định tạm hoãn của bảo lãnh thư.
- c. Người bảo lãnh phải nhanh chóng báo cho bên chỉ thị (hoặc là người bảo lãnh đối ứng thư, trong trường hợp là bảo lãnh đối ứng thư) thời gian và hạn tạm hoãn thanh toán của bảo lãnh thư. Người bảo lãnh đối ứng thư sau đó sẽ thông báo cho bên chỉ thị về sự tạm hoãn và tất cả những yêu cầu tạm hoãn khác của bảo lãnh đối ứng thư. Tuân theo quy định này nghĩa là nghĩa vụ ở điều khoản 16 đã được tuân thủ.
- d. Yêu cầu thanh toán được coi là bị huỷ bỏ nếu hạn kéo dài đề nghị trong bản yêu cầu đó hoặc được đồng ý bởi bên đưa ra đề nghị được chấp nhận trong khoảng thời gian nêu trong phần (a) hoặc (b) của điều khoản này. Nếu đề nghị kéo dài không được chấp nhận, yêu cầu tuân thủ phải được thanh toán mà không kèm theo bất cứ đề nghị nào.
- e. Người bảo lãnh hoặc bảo lãnh đối ứng thư có thể từ chối chấp nhận sự gia hạn ngay khi được chỉ định và khi đó sẽ phải thanh toán.

- f. Người bảo lãnh hay bảo lãnh đối ứng thư có nhiệm vụ nhanh chóng thông báo quyết định gia hạn như ở đoạn (d) cho bên đưa ra chỉ dẫn hoặc thanh toán.
- g. Người bảo lãnh và bảo lãnh đối ứng thư thừa nhận không có trách nhiệm pháp lý cho bất kỳ khoản thanh toán nào tạm hoãn phù hợp với điều khoản này.

Điều 24: Yêu cầu không tuân thủ, khước từ và thông báo

- a. Khi người bảo lãnh quyết định một đề nghị nào đó của bảo lãnh thư, là một yêu cầu không tuân thủ, người đó có thể loại bỏ đề nghị đó hoặc tiếp cận bên chỉ dẫn, (hoặc là người bảo lãnh đối ứng thư trong trường hợp là bảo lãnh đối ứng thư) yêu cầu được khước từ do sự bất đồng.
- b. Khi người bảo lãnh đối ứng thư quyết định một đề nghị nào đó của bảo lãnh đối ứng thư là một yêu cầu không tuân thủ, người đó có thể loại bỏ đề nghị đó hoặc tiếp cận bên chỉ dẫn để yêu cầu được khước từ do sự bất đồng.
- c. Không điều lệ nào trong khoản (a) hoặc (b) của điều khoản này được phép vượt quá khoảng thời gian quy định ở điều 20 hoặc miễn trừ những quy định ở điều 16. Đạt được sự khước từ của người bảo lãnh đối ứng thư hoặc của bên chỉ dẫn không bắt buộc người bảo lãnh hay bảo lãnh đối ứng thư phải khước từ bất kỳ sự bất đồng nào.
- d. Khi người bảo lãnh huỷ bỏ một đề nghị, người đó phải thông báo cho người đề nghị về sự huỷ bỏ đó. Thông báo phải nêu rõ những điều sau:
 - i. người bảo lãnh đã quyết định huỷ bỏ đề nghị, và
 - ii. những bất đồng mà vì người bảo lãnh huỷ bỏ đề nghị
- e. Bản thông báo quy định ở đoạn (d) của điều khoản này phải được nhanh chóng gửi đi nhưng không quá giờ hành chính ngay sau ngày công bố năm ngày.

- f. Người bảo lãnh không tuân theo những quy định ở đoạn (d) hoặc (e) của điều khoản này đều không có quyền lên tiếng rằng đề nghị này hoặc bất kỳ văn bản nào khác có liên quan không thiết lập một yêu cầu tuân thủ.
- g. Người bảo lãnh, ở bất kỳ thời điểm nào sau khi cung cấp bản thông báo quy định ở điều (d) của điều khoản này, đều có quyền trả lại văn bản cho người đại diện và huỷ bỏ những chế bản điện tử một cách hợp pháp mà không gây ảnh hưởng đến trách nhiệm bản thân.
- h. Ở những đoạn (d), (f) và (g) của điều khoản này, người bảo lãnh bao gồm cả người bảo lãnh đối ứng thư.

Điều 25: Sự giảm thiểu và hoàn thành

- a. Khoản tiền có thể được thanh toán của bảo lãnh thư có thể được giảm bởi bất kỳ lượng nào:
 - i. chi trả bởi bảo lãnh thư
 - ii. là hệ quả của điều khoản 13, hoặc
 - iii. được chỉ rõ ở bản trách nhiệm pháp lý về bảo lãnh thư đã được ký xác nhận bởi người được hưởng tài sản.
- b. Dù văn bản liên quan đến bảo lãnh thư được trả lại cho người bảo lãnh hay không, bảo lãnh thư sẽ hoàn thành:
 - i. đến hạn
 - ii. khi mọi khoản tiền đã được thanh toán, hoặc
 - iii. bản trách nhiệm pháp lý về bảo lãnh thư ký xác nhận bởi người được hưởng tài sản được đưa cho người bảo lãnh.
- c. Nếu bảo lãnh thư hoặc bảo lãnh đối ứng thư không ghi rõ ngày đáo hạn, bảo lãnh thư sẽ phải hoàn thành sau 3 năm kể từ ngày đưa ra và bảo lãnh đối ứng thư phải hoàn thành sau 30 ngày kể từ bảo lãnh thư hoàn thành.

- d. Nếu ngày hạn của bảo lãnh thư trùng vào một ngày nghỉ hoặc lễ, ngày hạn sẽ chuyển sang ngày làm việc đầu tiên sau kỳ nghỉ.
- e. Trong trường hợp bảo lãnh thư hoàn thành do một lý do nào đó ở phần (b) và chưa đến hạn, người bảo lãnh phải nhanh chóng thông báo cho bên chỉ dẫn hoặc người bảo lãnh đối ứng thư và, trong trường hợp đó người bảo lãnh đối ứng thư sẽ phải thông báo cho bên chỉ dẫn.

Điều 26: Bất khả kháng

- a. Trong điều này, “bất khả kháng” nghĩa là thiên tai, bạo động, dân biến, nổi dậy, chiến tranh, hành động khủng bố hoặc do bất cứ cuộc đình công hoặc bế xưởng hoặc bất cứ các nguyên nhân nào khác vượt ra ngoài sự kiểm soát của người bảo lãnh hoặc người bảo lãnh đối ứng làm gián đoạn hoạt động kinh doanh vì nó liên quan đến hành vi của một trong đối tượng nêu ra trong điều này.
- b. Bảo lãnh hết hạn trong thời gian mà việc xuất trình hoặc thanh toán theo bảo lãnh đó bị ngăn cản bởi bất khả kháng:
 - i. Mỗi bảo lãnh và bất kỳ bảo lãnh đối ứng nào sẽ được gia hạn thêm 30 ngày theo lịch tính từ ngày mà vào ngày đó nó hết hạn, và người bảo lãnh ngay khi có thể phải thông báo cho bên ra chỉ thị, trong trường hợp bảo lãnh đối ứng, người bảo lãnh đối ứng, với bất khả kháng và gia hạn, và người bảo lãnh đối ứng phải thông báo cho bên ra chỉ thị;
 - ii. Hết thời gian xuất trình để kiểm tra theo điều 20 nhưng chưa kiểm tra trước khi xảy ra bất khả kháng sẽ bị đình trệ cho đến khi bên bảo lãnh hoạt động kinh doanh trở lại; và
 - iii. Một đề nghị phù hợp theo một bảo lãnh được xuất trình trước khi xảy ra bất khả kháng nhưng chưa được thanh toán vì bất khả kháng sẽ được thanh toán khi bất khả kháng ngừng kể cả khi bảo lãnh đó đã hết hạn, và trong trường hợp này người bảo lãnh được phép xuất trình một đề nghị

theo bảo lãnh đối ứng trong vòng 30 ngày theo lịch sau khi hết bất khả kháng ngay cả khi bảo lãnh đối ứng hết hạn.

- c. Bảo lãnh đối ứng hết hạn vào thời gian khi mà việc xuất trình hay thanh toán theo bảo lãnh đó bị bất khả kháng ngăn cản:
 - i. Bảo lãnh đối ứng sẽ được gia hạn thêm 30 ngày lịch tính từ ngày mà vào ngày đó người bảo lãnh đối ứng thông báo cho người bảo lãnh bất khả kháng kết thúc. Người bảo lãnh đối ứng sau đó cần thông báo cho bên ra chỉ thị về bất khả kháng và việc gia hạn.
 - ii. Hết thời gian xuất trình để kiểm tra theo điều 20 nhưng chưa kiểm tra trước khi xảy ra bất khả kháng sẽ được treo cho đến khi bên bảo lãnh hoạt động kinh doanh trở lại; và
 - iii. Một đề nghị phù hợp theo một bảo lãnh được xuất trình trước khi xảy ra bất khả kháng nhưng chưa được thanh toán vì bất khả kháng sẽ được thanh toán khi bất khả kháng ngừng kể cả khi bảo lãnh đó đã hết hạn.
- d. Bên ra chỉ thị sẽ bị ràng buộc bởi bất kì một gia hạn, đình trệ hay thanh toán nào theo điều này.
- e. Người bảo lãnh và người bảo lãnh đối ứng không phải chịu thêm một trách nhiệm pháp lý nào do hậu quả của bất khả kháng.

Điều 27: Miễn trách tính hợp lệ của chứng từ

Người bảo lãnh không chịu trách nhiệm cho:

- a. hình thức, sự đầy đủ, tính chính xác, tính chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực pháp lý của bất kỳ chữ ký hay chứng từ nào xuất trình cho họ;
- b. điều kiện chung hay điều kiện cụ thể quy định trong, hoặc ghi thêm vào chứng từ xuất trình cho họ;
- c. mô tả hàng hóa, số lượng, trọng lượng, chất lượng, điều kiện, bao gói, giao hàng, giá trị hoặc sự hiện hữu của hàng hóa, dịch vụ hoặc các nội dung

khác hoặc dữ liệu đại diện cho hoặc đề cập đến bất kỳ một chứng từ nào được xuất trình cho họ; hoặc

- d. thiện chí, hành vi thiếu sót, khả năng thanh toán, thực hiện nghĩa vụ hoặc địa vị của bất kỳ người nào phát hành hoặc được đề cập đến trong bất kỳ một khả năng nào khác trong bất kỳ một chứng từ nào được xuất trình cho họ.

Điều 28: Miễn trách về trao đổi thông tin và dịch thuật

- a. Người bảo lãnh không chịu trách nhiệm về những hậu quả phát sinh từ sự chậm trễ, thất lạc, thiệt hại, hoặc các sai sót khác phát sinh trong quá trình chuyển bất kỳ chứng từ nào, nếu chứng từ đó được chuyển hoặc gửi phù hợp với các yêu cầu quy định trong bảo lãnh, hoặc nếu người bảo lãnh có thể đã có sáng kiến trong việc lựa chọn dịch vụ chuyển giao khi không có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.
- b. Người bảo lãnh không chịu trách nhiệm về sai sót trong việc dịch hoặc giải thích thuật ngữ chuyên môn và có thể chuyển tất cả hoặc bất kỳ một phần nào của bảo lãnh mà không phải dịch chúng.

Điều 29: Miễn trách về hành động của một bên khác

Một người bảo lãnh sử dụng các dịch vụ của một bên khác để làm cho hướng dẫn của bên ra chỉ thị có hiệu lực, hoặc người bảo lãnh đối ứng làm vậy để trả dân và vì nguy cơ xảy ra cho bên ra chỉ thị hoặc người bảo lãnh đối ứng

Điều 30: Các giới hạn miễn trách nhiệm pháp lý

Vì thiện chí, Điều 27 đến điều 29 không miễn trách nhiệm của người bảo lãnh khỏi thất bại của mình.

Điều 31: Bồi thường theo luật pháp và tập quán nước ngoài

Bên ra chỉ thị hoặc, trong trường hợp bảo lãnh đối ứng, người bảo lãnh đối ứng, có trách nhiệm bồi thường người bảo lãnh theo tất cả những bắt buộc và trách nhiệm được đặt ra bởi các luật pháp và tập quán nước ngoài, bao gồm cả nơi mà

những luật và tập quán nước ngoài đó quy định các điều khoản về bảo lãnh hoặc bảo lãnh đối ứng mà những điều khoản này vi phạm các điều khoản riêng của nó. Bên chỉ thị có trách nhiệm bồi thường người bảo lãnh đối ứng vì đã bồi thường người bảo lãnh theo quy định tại điều này.

Điều 32: Trách nhiệm pháp lý cho khoản phải thanh toán

- a. Bên được chỉ dẫn bởi một bên khác để thực hiện các bước tuân theo những quy định này sẽ phải thanh toán cho bên chỉ dẫn một khoản tiền cho phí dịch vụ.
- b. Nếu bảo lãnh thư nêu rõ khoản thanh toán sẽ được gửi cho người thụ hưởng mà khoản không thu được, thì bên chỉ dẫn sẽ chịu trách nhiệm pháp lý để thanh toán những khoản đó. Nếu bảo lãnh đối ứng thư nêu rõ khoản thanh toán liên quan đến bảo lãnh thư được gửi cho người thụ hưởng mà những khoản đó không thu được, thì người bảo lãnh đối ứng thư là người chịu trách nhiệm pháp lý cho người bảo lãnh và bên chỉ dẫn sẽ chịu trách nhiệm cho người bảo lãnh đối ứng thư để thanh toán những khoản đó.
- c. Cả người bảo lãnh lẫn bên chỉ dẫn đều không thể quy định sự phụ thuộc của bảo lãnh thư, hay bất kỳ góp ý hay bổ sung nào của nó, vào khoản thanh toán ở biên lai bởi người bảo lãnh hoặc bên chỉ dẫn

Điều 33: Sự chuyển giao bảo lãnh thư và sự chuyển nhượng tiếp theo

- a. Bảo lãnh thư có thể được chuyển giao khi và chỉ khi nó nêu rõ là” có thể được chuyển giao”, trong trường hợp đó bảo lãnh thư có thể được chuyển giao hơn một lần. Bảo lãnh đối ứng thư không thể được chuyển giao.
- b. Ngay cả nếu bảo lãnh thư nêu rõ được chuyển giao thì người bảo lãnh không bắt buộc phải chấp nhận một yêu cầu chuyển giao thư đó ngoại trừ trường hợp người bảo lãnh cho phép.

- c. Bảo lãnh thư có thể được chuyển giao nghĩa là bảo lãnh thư đó có thể được giao từ người bảo lãnh đến một người thụ hưởng khác (người được nhượng) khi người thụ hưởng hiện tại (người nhượng lại) yêu cầu.
- d. Những điều khoản sau được áp dụng cho sự chuyển giao bảo lãnh thư:
- i. bảo lãnh thư được chuyển giao phải bao gồm tất cả điều bổ sung mà người nhượng lại và người bảo lãnh đã thống nhất về ngày chuyển nhượng bảo lãnh thư. Và
 - ii. bảo lãnh thư chỉ có thể được chuyển khi tuân theo các quy định (a), (b), (d)(i) của điều khoản này, và người nhượng lại đã cung cấp một văn bản ký kết cho người bảo lãnh nêu rằng người được nhượng có đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ của người được nhượng trong mối quan hệ ràng buộc này.
- e. Trừ phi không được thống nhất tại thời điểm chuyển nhượng, người chuyển nhượng phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản phát sinh.
- f. Dưới sự chuyển nhượng của bảo lãnh thư, bất kỳ yêu cầu hay tuyên bố sung nào phải được ký bởi người được nhượng. Trừ khi bảo lãnh thư đã bao gồm, trong trường hợp còn lại tên và chữ ký của người người được nhượng có thể được điền vào phần tên và chữ ký của người nhượng lại ở trong tất cả các loại văn bản.
- g. Dù bảo lãnh thư đề là được chuyển giao hay không, vẫn phải tuân theo những điều lệ sau:
- i. người thụ hưởng có thể chuyển nhượng cho người tiếp theo mà trong đó quyền thuộc về người bảo lãnh.
 - ii. người bảo lãnh không bắt buộc phải chi trả người được uỷ quyền trừ khi người bảo lãnh đồng ý.

Điều 34: Luật áp dụng

- a. Trừ khi được quy định trong bảo lãnh, luật áp dụng của nó sẽ là luật của nơi đặt chi nhánh của người bảo lãnh hoặc văn phòng nơi phát hành bảo lãnh.
- b. Trừ khi được quy định trong bảo lãnh đối ứng, luật áp dụng của nó sẽ là luật của nơi đặt chi nhánh của người bảo lãnh đối ứng hoặc văn phòng nơi phát hành bảo lãnh đối ứng.

Điều 35: Phạm vi quyền hạn

- a. Trừ khi được quy định trong bảo lãnh, bất kì tranh chấp nào giữa người bảo lãnh và người hưởng lợi liên quan đến bảo lãnh sẽ chỉ được giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền ở nước đặt chi nhánh của người bảo lãnh hoặc văn phòng nơi phát hành bảo lãnh.
- b. Trừ khi được quy định trong bảo lãnh đối ứng, bất kì tranh chấp nào giữa người bảo lãnh đối ứng và người bảo lãnh liên quan đến bảo lãnh đối ứng sẽ chỉ được giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền ở nước đặt chi nhánh của người bảo lãnh đối ứng hoặc văn phòng nơi phát hành bảo lãnh đối ứng.